

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 132/2022/DS-PT

Ngày 19/5/2022

Về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và
yêu cầu hủy quyết định cá biệt*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Kim Nhân

Các Thẩm phán: Ông Lê Tự, ông Trương Công Thi

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Phong – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Dung - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 19 tháng 5 năm 2022, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa công khai tại trụ sở để xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 315/TBTL-TA ngày 13/12/2021 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy quyết định cá biệt*” do bản án dân sự sơ thẩm số 61/2021/DS-ST ngày 21/10/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1496/2022/QĐ-PT ngày 18/4/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Võ Thị B, sinh năm 1965; địa chỉ: thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam, vắng mặt.

Người đại diện theo văn bản ủy quyền ngày 02/12/2020 của nguyên đơn: ông Phạm Văn N, sinh năm 1984; địa chỉ: thành phố Đà Nẵng, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Trần Ngọc A - Văn phòng Luật sư Q, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng; địa chỉ: thành phố Đà Nẵng, có mặt.

2. Bị đơn: Ông Dương Văn H (tên gọi khác là Dương H), sinh năm 1953, vắng mặt;

Người đại diện theo văn bản ủy quyền ngày 08/10/2019 của bị đơn là anh Dương Văn Q, sinh năm 1974; địa chỉ: thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

- Luật sư Nguyễn Thị Tuyết S, thuộc Công ty Luật T, Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Nam; địa chỉ: tỉnh Quảng Nam; Luật sư Sương có mặt.

- Ông Trịnh Văn H, Trợ giúp viên pháp lý của Chi nhánh Trợ giúp pháp lý số 3 thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Nam, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Nam; địa chỉ: thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo văn bản ủy quyền ngày 02/10/2018 là: Ông Lê C (Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện N, tỉnh Quảng Nam), có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;

3.2. Chị Dương Thị L, sinh năm 1991;

3.3. Anh Dương Văn Q, sinh năm 1974;

3.4. Chị Dương Thị H, sinh năm 1976;

3.5. Anh Dương Văn N, sinh năm 1990;

3.6. Bà Trần Thị N, sinh năm 1956;

Cùng địa chỉ: thôn Đ, T, huyện N, Quảng Nam.

3.7. Chị Dương Thị V, sinh năm 1985; địa chỉ: tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo văn bản ủy quyền ngày 08/10/2019 của bà N, chị L, chị H, anh N, chị V là anh Dương Văn Q (anh Q đồng thời đại diện theo ủy quyền của Bị đơn), có mặt.

3.8. Chị Phạm Thị C, sinh năm 1983;

3.9. Chị Phạm Thị H, sinh năm 1986;

3.10. Anh Phạm Văn Đ, sinh năm 1988;

Cùng địa chỉ: thôn Đ, T, huyện N, Quảng Nam.

Người đại diện theo văn bản ủy quyền ngày 02/12/2020 của bà chị C, chị H, anh Đ là ông Phạm Văn N (ông N đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn), có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 31/10/2017 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là bà Phạm Thị B trình bày: Chồng của bà B là ông Phạm C (chết ngày 03/7/2013). Nguyên trước đây, cha mẹ chồng của bà B là cụ Phạm Đ và cụ Trần Thị V khai hoang và quản lý, sử dụng khu đất hiện có địa chỉ tại thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Sau khi sử dụng cả khu đất một thời gian thì cụ Phạm Đ cho hai em gái ruột là cụ Phạm Thị T và cụ Phạm Thị L một phần đất (400m²) để làm nhà ở. Khi kê khai theo Chỉ thị 299/TTg thì cụ Phạm Thị L kê khai, sử dụng 400m² đất; cụ Đ và cụ L thống nhất trồng hàng dừa làm ranh. Sau khi cụ L chết thì ông Dương Văn H (con trai cụ L) quản lý, sử dụng 400m² đất của cụ L; diện tích đất còn lại khoảng 1.200m² (gồm của cụ Đ và cụ T) thì vợ chồng bà B quản lý, sử dụng; ranh giới là hàng dừa do cụ L trồng. Quá trình sử dụng, ông H tự ý chặt dừa, đào gốc và tiến hành làm nhà, xây dựng lấn qua đất của gia đình bà B nên vợ chồng bà B khiếu nại, được Ủy ban nhân dân xã T hòa giải kết luận hộ gia đình ông Dương Văn H được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 04/01/1996 với diện tích 685m² (vượt 285m² so với diện tích đất cụ L kê khai theo Chỉ thị 299/TTg) là sai sót của chính quyền nên việc gia đình ông H phá ranh đất, xây dựng lấn chiếm là sai, nhưng gia đình ông H không chấp hành.

Nay, bà B khởi kiện yêu cầu hộ gia đình ông H trả diện tích đất lấn chiếm; sau khi có kết quả đo đạc thì thực tế hiện nay vợ chồng ông H sử dụng lấn chiếm

119,9m² đất nên bà B yêu cầu gia đình ông H trả diện tích đất này, đồng thời yêu cầu Tòa án hủy một phần *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số G689398 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp ngày 04/01/1996 cho hộ ông Dương H đối với diện tích đất 119,9m² thuộc một phần thửa đất số 153/2, tờ bản đồ số 01, diện tích 685m².

- *Bị đơn là ông Dương Văn H trình bày:* Thửa đất số 153/2, tờ bản đồ số 01, diện tích 685m², loại đất thổ cư mà hiện nay hộ gia đình ông Dương Văn H đang sử dụng có nguồn gốc do cụ Phạm Thị L (mẹ ông H) sử dụng ổn định để làm vườn và làm nhà từ trước năm 1975. Hộ ông H đã đăng ký diện tích đất này theo Nghị định 64-CP và ngày 04/01/1996 được Ủy ban nhân dân huyện N cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* diện tích 685m², hộ gia đình ông H đã sử dụng ổn định để làm nhà và làm vườn cho đến nay. Năm 2011, Ủy ban nhân dân xã T hòa giải tranh chấp đất giữa gia đình ông H và ông Phạm C đã kết luận việc cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* cho hộ ông Dương H là đúng. Năm 2014, ông Phạm C tự ý trồng trụ bê tông và làm hàng rào trên diện tích đất của gia đình ông H, ông H có ngăn cản nhưng ông C vẫn tiếp tục làm đường đi trên diện tích đất này. Nay, bà B (vợ ông C) khởi kiện yêu cầu ông H trả 119,9m² đất thì ông H không đồng ý. Đối với các tài sản có trên diện tích 119,9m² đất gồm 01 cây măng cầu, 02 cây đu đủ, 01 cây mai, 01 cây chanh là do vợ chồng ông H trồng; riêng 01 cây sầu đông và 01 cây xoài là mọc tự nhiên không phải do ông H hay bà B trồng.

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Phạm Thị C, chị Phạm Thị H, anh Phạm Văn Đ* (là các con của vợ chồng ông Phạm C, bà Võ Thị B) thống nhất với trình bày và đề nghị của bà B.

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Trần Thị N, chị Dương Thị L, chị Dương Thị H, anh Dương Văn N, chị Dương Thị V* (là vợ và các con ông H) thống nhất với trình bày và đề nghị của ông H.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện N trình bày:* Hộ gia đình ông Dương Văn H kê khai theo Nghị định 64-CP ngày 17/9/1993 của Chính phủ, sử dụng 685m² loại đất ở và đất vườn; do đó, căn cứ Nghị định 64-CP ngày 04/01/1996, Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho hộ ông Dương Văn H *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* diện tích 685m² đất.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2019/DS-ST ngày 19/11/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam quyết định: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn (bà Võ Thị B) buộc hộ Dương Văn H trả lại diện tích đất lấn chiếm 119,9m²; hủy một phần *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số G689398 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp ngày 04/01/1996 cho hộ Dương H đối với diện tích đất 119,9m² thuộc thửa 243, tờ bản đồ số 3, thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

- Ông Dương Văn H kháng cáo. Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 55/2020/DS-PT ngày 05/5/2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cấp sơ thẩm giải quyết sơ thẩm lại vì cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng theo quy định tại Khoản 3 Điều 87 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 khi chấp nhận cho anh Phạm Văn Đ (đang là cán bộ Công an huyện N) làm đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn (bà Võ Thị B).

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 61/2021/DS-ST ngày 21/10/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam quyết định:

Căn cứ vào các Điều 26, 34, 37, 39, 157, 158, 165, 166, 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 2 của Luật Đất đai năm 1993; các Điều 166, 203 của Luật Đất đai năm 2013; các Điều 105, 115, 164 và 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 12, 14, 26 và 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị B đối với bị đơn ông Dương Văn H về việc tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy quyết định cá biệt. Buộc hộ ông Dương Văn H trả lại cho bà Võ Thị B, bà Phạm Thị C, bà Phạm Thị H, ông Phạm Văn Đ diện tích đất 119,9m² thuộc một phần thửa đất số 153/2, tờ bản đồ số 01 (theo hồ sơ cơ sở dữ liệu là thửa đất số 244, tờ bản đồ số 3) diện tích 685m² tại thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (có Trích đo hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

Giao cho bà Võ Thị B được quyền sở hữu các tài sản (gồm: 01 cây măng cầu, 02 cây đu đủ, 01 cây mai, 01 cây chanh) của vợ chồng ông Dương Văn H, bà Trần Thị N có trên diện tích đất 119,9m² nêu trên và có nghĩa vụ thanh toán cho vợ chồng ông Dương Văn H, bà Trần Thị N số tiền 655.000 đồng.

Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G689398 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp ngày 04/01/1996 cho hộ ông Dương H đối với diện tích đất 119,9m² (đã buộc hộ ông Dương Văn H trả lại cho bà Võ Thị B, bà Phạm Thị C, bà Phạm Thị H, ông Phạm Văn Đ) thuộc một phần thửa đất số 153/2, tờ bản đồ số 01, diện tích 685m².

Án phí dân sự sơ thẩm: bị đơn ông Dương Văn H được miễn. Hoàn trả lại cho bà Võ Thị B số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng do bà Phạm Thị C nộp thay theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001707 ngày 11/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, Quảng Nam.

Chi phí tố tụng khác: ông Dương Văn H phải chịu 15.000.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; do bà Võ Thị B đã nộp số tiền tạm ứng 15.000.000 đồng nên buộc ông Dương Văn H phải hoàn trả lại cho bà Võ Thị B số tiền 15.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

- Ngày 02/11/2021, bị đơn (ông H) kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

- Nguyên đơn và Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Nguyên đơn đề nghị H đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Bị đơn và Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn giữ nguyên kháng cáo, đề nghị H đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của Bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa phúc thẩm hôm nay, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, H đồng xét xử, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết đúng nội dung vụ án nên đề nghị H đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Căn cứ tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ việc hỏi và tranh luận; căn cứ ý kiến của những người tham gia tố tụng và ý kiến của vị đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Cụ Phạm Đ là anh ruột cụ Phạm Thị T và cụ Phạm Thị L. Hồ sơ kê khai đăng ký, sử dụng đất theo Chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ thể hiện cụ Phạm Đ kê khai đăng ký, sử dụng 950m² đất (T), cụ Phạm Thị L kê khai đăng ký, sử dụng 400m² đất (T); cụ Phạm Thị T kê khai, đăng ký sử dụng 225m² đất (T). Ngày 05/12/1992 tại nhà cụ Phạm Đ (lúc này cụ Phạm Đ đã chết), các con của vợ chồng cụ Đ lập ***Biên bản hợp gia đình bàn giao tài sản*** (bút lục 06) giao 1.200m² đất, trên có căn Nhà ngôi kích thước 16m x 12m, cho vợ chồng ông Phạm C (con trai cụ Phạm Đ) quản lý, sử dụng và lo cúng giỗ tổ tiên.

[2] Khi kê khai sử dụng đất theo Nghị định 64-CP ngày 27/9/1993 của H đồng Chính phủ thì ông Dương H (còn gọi Dương Văn H là con cụ Phạm Thị L, kế thừa diện tích đất cụ L sử dụng trước đây) kê khai sử dụng nhiều thửa đất gồm đất thổ cư và đất nông nghiệp; trong đó diện tích đất thổ cư kê khai sử dụng là 685m². Ngày 04/01/1996 Ủy ban nhân dân huyện N cấp ***Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*** số sêri G689398 cho “*hộ Dương H*” đối với nhiều thửa đất gồm đất thổ cư và đất nông nghiệp với tổng diện tích 3.302m²; trong đó thửa đất số 153/2, tờ bản đồ số 01 là đất “*Thổ cư*” diện tích 685m² (bút lục 31).

[3] Tại ***Biên bản xác minh*** do Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam tiến hành ngày 11/10/2019 (bút lục 133), Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện N cho biết: Hồ sơ kê khai, đăng ký sử dụng đất theo Chỉ thị 299/TTg thì cụ Phạm Thị L (mẹ ông Dương H) kê khai sử dụng 400m² đất thổ cư; diện tích 119,9m² đất tranh chấp thuộc diện tích 950m² đất thổ cư cụ Phạm Đ kê khai, đăng ký sử dụng theo Chỉ thị 299/TTg, nhưng khi tiến hành đo đạc đã đo và ghi nhầm diện tích 119,9m² đất thổ cư cụ Phạm Đ đăng ký (vợ chồng ông Phạm C kế thừa) vào thửa đất thổ cư số 153/2, tờ bản đồ số 01 để cấp ***Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*** số sêri G689398 ngày 04/01/1996 cho “*hộ Dương H*” (đối với nhiều thửa đất gồm đất thổ cư và đất nông nghiệp với tổng diện tích 3.302m²) với diện tích 685m² đất thổ cư là sai sót. Diện tích đất thổ cư tại thửa số 153/2, tờ bản đồ số 01 (kể cả diện tích 119,9m² đất tranh chấp) hiện nay không đủ 685m² đất thổ cư (thiếu 164,9m² so với diện tích đất thổ cư “*hộ Dương H*” được cấp tại ***Giấy chứng nhận quyền sử dụng***

đất số sêri G689398 ngày 04/01/1996) là do khi đo, đã đo cả diện tích đất gia đình ông Phạm C đang sử dụng. Tại **Công văn số 68/UBND** ngày 13/8/2021 (bút lục 258), Ủy ban nhân dân xã T, huyện N cho biết thời điểm kê khai theo Nghị định 64-CP thì ông Dương H kê khai sử dụng diện tích 119,9m² đất hiện tranh chấp vào thửa số 153/2, tờ bản đồ số 01 nhưng hiện trạng đất lúc đó có cây lâu năm do ông Phạm C trồng và ông Dương H không sử dụng 119,9m² đất này. Tại **Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ** do Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam tiến hành ngày 19/01/2021 (kèm **Trích đo hiện trạng sử dụng đất** - bút lục 288) thể hiện trên diện tích 119,9m² đất tranh chấp có 01 cây sầu đông và 01 cây xoài do bà B trồng; diện tích đất thực tế hiện nay hộ ông Dương H quản lý, sử dụng (kể cả diện tích 119,9m² đất tranh chấp) là 520,1m².

[4] Từ các chứng cứ, tài liệu dẫn chứng tại các mục trên, H đồng xét xử phúc thẩm xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B buộc hộ gia đình ông Dương H trả bà Võ Thị B, chị Phạm Thị C, chị Phạm Thị H, anh Phạm Văn Đ (là các thành viên của hộ \Phạm C) diện tích 119,9m² đất thuộc một phần thửa đất thổ cư số 153/2, tờ bản đồ số 01, diện tích 685m² mà Ủy ban nhân dân huyện N cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số sêri G689398 ngày 04/01/1996 cho “hộ Dương H” và hủy một phần *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số sêri G689398 mà UBND huyện N cấp cho “hộ Dương H” ngày 04/01/1996 đối với thửa đất thổ cư số 153/2, tờ bản đồ số 01, diện tích 685m² là có cơ sở, đúng pháp luật. Trên diện tích 119,9m² đất thổ cư buộc hộ ông H trả lại gia đình bà B có các tài sản của vợ chồng ông H, bà N gồm 01 cây măng cầu, 02 cây đu đủ, 01 cây mai, 01 cây chanh có tổng giá trị là 655.000 đồng nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận tự nguyện của phía Nguyên đơn nhận các cây này để buộc thanh toán giá trị cho vợ chồng ông H là có cơ sở, đúng pháp luật. Ông Dương H kháng cáo không được chấp nhận nhưng vì là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 61/2021/DS-ST ngày 21/10/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, cụ thể:

Căn cứ vào các Điều 26, 34, 37, 39, 157, 158, 165, 166, 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 2 của Luật Đất đai năm 1993; các Điều 166, 203 của Luật Đất đai năm 2013; các Điều 105, 115, 164 và 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 12, 14, 26 và 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị B đối với bị đơn ông Dương Văn H về tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy quyết định cá biệt:

- Buộc hộ ông Dương Văn H trả lại cho bà Võ Thị B, chị Phạm Thị C, chị Phạm Thị H, anh Phạm Văn Đ diện tích đất 119,9m² thuộc một phần thửa đất thổ

cư số 153/2, tờ bản đồ số 01 (theo hồ sơ cơ sở dữ liệu là thửa đất số 244, tờ bản đồ số 3) diện tích 685m² tại thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (có Trích đo hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

- Giao cho bà Võ Thị B được quyền sở hữu các tài sản (gồm: 01 cây măng cầu, 02 cây đu đủ, 01 cây mai, 01 cây chanh) của vợ chồng ông Dương Văn H, bà Trần Thị N có trên diện tích đất 119,9m² nêu trên và có nghĩa vụ thanh toán cho vợ chồng ông Dương Văn H, bà Trần Thị N số tiền 655.000 đồng.

- Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sêri G689398 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp ngày 04/01/1996 cho “hộ Dương H” đối với diện tích đất 119,9m² (đã buộc hộ ông Dương Văn H trả lại bà Võ Thị B, chị Phạm Thị C, chị Phạm Thị H, anh Phạm Văn Đ) thuộc một phần thửa đất số thổ cư số 153/2, tờ bản đồ số 01, diện tích 685m².

- Án phí dân sự sơ thẩm: bị đơn ông Dương Văn H được miễn. Hoàn trả bà Võ Thị B số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng do chị Phạm Thị C nộp thay theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001707 ngày 11/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Quảng Nam.

- Chi phí tố tụng khác: ông Dương Văn H phải chịu 15.000.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; do bà Võ Thị B đã nộp số tiền tạm ứng 15.000.000 đồng nên buộc ông Dương Văn H phải hoàn trả bà Võ Thị B số tiền 15.000.000 đồng.

- Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Dương Văn H được miễn.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ giám đốc kiểm tra II-TANDTC;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam (để biết);
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam (để thi hành);
- Lưu: Phòng lưu trữ; hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng Kim Nhân